

Số: 42/2018/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án: Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Thực hiện Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị”, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, do ADB tài trợ;*

*Xét Tờ trình số 1978/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 18/07/2017 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng

Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án: Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình, như sau:

1. Sửa đổi Khoản 7, 10, 11 tại Mục I, Điều 1:

“7. Thời gian thực hiện: 5 năm (2018 - 2023)”

“10. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn:

Tổng mức đầu tư dự án là: 43,29 triệu USD

Trong đó:

- Nguồn vốn ODA của ADB: 31,75 triệu USD

+ *Vốn vay ưu đãi (ADF/COL)*: 24,25 triệu USD

+ *Vốn vay thông thường (OCR/MOL)*: 7,50 triệu USD

- Nguồn vốn đối ứng: 11,54 triệu USD”

“11. Cơ chế tài chính trong nước:

Thực hiện theo Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 và Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Đối với phần vốn vay ODA:

- Đối với phần vốn vay ưu đãi (ADF/COL): Ngân sách Trung ương cấp phát bổ sung có mục tiêu 80% và tỉnh vay lại 20%.

- Đối với phần vốn vay thông thường (OCR/MOL): Ngân sách Trung ương cấp phát bổ sung có mục tiêu 30%, tỉnh vay lại 70%.

- Toàn bộ phần vốn vay lại được thực hiện theo Hợp đồng vay phụ được ký giữa đại diện UBND tỉnh Quảng Bình và Bộ Tài chính và sẽ được giao cho chủ Dự án quản lý, sử dụng đầu tư xây dựng các hạng mục công trình được phê duyệt và nội dung ký kết trong Hiệp định vay vốn. Điều kiện vay lại áp dụng theo quy định của Chính phủ.

b) Đối với phần vốn đối ứng:

- Vốn đối ứng thực hiện phần NSTW cấp phát bổ sung có mục tiêu : Thực hiện theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

- Vốn đối ứng cho các khoản vay lại: UBND tỉnh tự cân đối , bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh”

2. Sửa đổi Khoản 1, 2, 3 tại Mục II, Điều 1:

“1. Về phương án sử dụng vốn:

a) Toàn bộ phần vốn vay ODA của ADB được sử dụng đầu tư xây dựng các hạng mục công trình, các tiểu dự án thuộc hợp phần 1 và hợp phần 2; chi phí tư vấn

giám sát; chi phí vốn hóa lãi suất trong quá trình xây dựng và dự phòng xây lắp của Dự án...

b) Với đối ứng được sử dụng để thực hiện hợp phần 3 (phân quyền thực hiện quy trình quản lý tài sản công); chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và các chi phí tư vấn khác; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí dự phòng...

## 2. Cơ chế vay lại:

UBND tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với phần vốn cho vay lại của Dự án theo cơ chế tài chính như sau:

a) Đối với phần vốn vay ưu đãi (ADF/COL): 4,85 triệu USD, tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính theo các điều kiện vay lại như sau:

- Tổng thời gian vay là 25 năm trong đó 5 năm ân hạn, lãi trong quá trình xây dựng được gốc hóa.

- Lãi suất vay cố định: 2%/ năm

- Hình thức trả nợ: Mỗi năm 02 kỳ vào ngày 15/1 và 15/7.

b) Đối với phần vốn vay thông thường (OCR/MOL): 5,25 triệu USD, tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính theo các điều kiện vay như sau:

- Tổng thời gian vay là 25 năm trong đó 6 năm ân hạn, lãi trong quá trình xây dựng được gốc hóa.

- Lãi suất vay: LIBOR cộng với biên độ cố định và biên độ biến đổi.

- Hình thức trả nợ: Mỗi năm 02 kỳ vào ngày 15/1 và 15/7.

3. Tổng giá trị vay lại: 10,10 triệu USD”

3. Sửa đổi Phụ lục 1, 2, 3 tại Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND bằng Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2.** HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Đăng Quang**

**Phụ lục 1: LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI  
(ADF/COL) PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ THÔNG THƯỜNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tính vay lại		Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
1	15/01/2023	<b>24.250.000</b>	<b>4.850.000</b>		121.250	121.250	-
2	15/7/2023	23.643.750	4.728.750	2,00%	168.149	121.250	46.899
3	15/1/2024	23.037.500	4.607.500	2,00%	167.704	121.250	46.454
4	15/7/2024	22.431.250	4.486.250	2,00%	165.990	121.250	44.740
5	15/01/2025	21.825.000	4.365.000	2,00%	165.259	121.250	44.009
6	15/7/2025	21.218.750	4.243.750	2,00%	163.339	121.250	42.089
7	15/01/2026	20.612.500	4.122.500	2,00%	162.814	121.250	41.564
8	15/7/2026	20.006.250	4.001.250	2,00%	160.934	121.250	39.684
9	15/01/2027	19.400.000	3.880.000	2,00%	160.369	121.250	39.119
10	15/7/2027	18.793.750	3.758.750	2,00%	158.529	121.250	37.279
11	15/01/2028	18.187.500	3.637.500	2,00%	157.924	121.250	36.674
12	15/7/2028	17.581.250	3.516.250	2,00%	156.316	121.250	35.066
13	15/1/2029	16.975.000	3.395.000	2,00%	155.479	121.250	34.229
14	15/7/2029	16.368.750	3.273.750	2,00%	153.718	121.250	32.468
15	15/01/2030	15.762.500	3.152.500	2,00%	153.034	121.250	31.784
16	15/7/2030	15.156.250	3.031.250	2,00%	151.313	121.250	30.063
17	15/01/2031	14.550.000	2.910.000	2,00%	150.589	121.250	29.339
18	15/7/2031	13.943.750	2.788.750	2,00%	148.908	121.250	27.658
19	15/01/2032	13.337.500	2.667.500	2,00%	148.144	121.250	26.894
20	15/7/2032	12.731.250	2.546.250	2,00%	146.643	121.250	25.393
21	15/01/2033	12.125.000	2.425.000	2,00%	145.699	121.250	24.449
22	15/7/2033	11.518.750	2.303.750	2,00%	144.098	121.250	22.848
23	15/01/2034	10.912.500	2.182.500	2,00%	143.254	121.250	22.004
24	15/7/2034	10.306.250	2.061.250	2,00%	141.693	121.250	20.443
25	15/01/2035	9.700.000	1.940.000	2,00%	140.809	121.250	19.559

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tính vay lại		Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
26	15/7/2035	9.093.750	1.818.750	2,00%	139.288	121.250	18.038
27	15/01/2036	8.487.500	1.697.500	2,00%	138.365	121.250	17.115
28	15/7/2036	7.881.250	1.576.250	2,00%	136.969	121.250	15.719
29	15/01/2037	7.275.000	1.455.000	2,00%	135.920	121.250	14.670
30	15/7/2037	6.668.750	1.333.750	2,00%	134.478	121.250	13.228
31	15/01/2038	6.062.500	1.212.500	2,00%	133.475	121.250	12.225
32	15/7/2038	5.456.250	1.091.250	2,00%	132.073	121.250	10.823
33	15/01/2039	4.850.000	970.000	2,00%	131.030	121.250	9.780
34	15/7/2039	4.243.750	848.750	2,00%	129.668	121.250	8.418
35	15/01/2040	3.637.500	727.500	2,00%	128.585	121.250	7.335
36	15/7/2040	3.031.250	606.250	2,00%	127.296	121.250	6.046
37	15/01/2041	2.425.000	485.000	2,00%	126.140	121.250	4.890
38	15/7/2041	1.818.750	363.750	2,00%	124.858	121.250	3.608
39	15/01/2042	1.212.500	242.500	2,00%	123.695	121.250	2.445
40	15/7/2042	606.250	121.250	2,00%	122.453	121.250	1.203
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>5.796.248</b>	<b>4.850.000</b>	<b>946.248</b>

**PHỤ LỤC 2: LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI  
(ADF/COL)**

**PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ NHANH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị: USD*

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tính vay lại		Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
1	15/01/2023	<b>24.250.000</b>	<b>4.850.000</b>		242.500	242.500	-
2	15/7/2023	23.037.500	4.607.500	2,00%	288.196	242.500	45.696
3	15/01/2024	21.825.000	4.365.000	2,00%	286.509	242.500	44.009
4	15/7/2024	20.612.500	4.122.500	2,00%	283.612	242.500	41.112
5	15/01/2025	19.400.000	3.880.000	2,00%	281.619	242.500	39.119
6	15/7/2025	18.187.500	3.637.500	2,00%	278.576	242.500	36.076
7	15/01/2026	16.975.000	3.395.000	2,00%	276.729	242.500	34.229
8	15/7/2026	15.762.500	3.152.500	2,00%	273.766	242.500	31.266
9	15/01/2027	14.550.000	2.910.000	2,00%	271.839	242.500	29.339
10	15/7/2027	13.337.500	2.667.500	2,00%	268.956	242.500	26.456
11	15/01/2028	12.125.000	2.425.000	2,00%	266.949	242.500	24.449
12	15/7/2028	10.912.500	2.182.500	2,00%	264.265	242.500	21.765
13	15/01/2029	9.700.000	1.940.000	2,00%	262.059	242.500	19.559
14	15/7/2029	8.487.500	1.697.500	2,00%	259.335	242.500	16.835
15	15/01/2030	7.275.000	1.455.000	2,00%	257.170	242.500	14.670
16	15/7/2030	6.062.500	1.212.500	2,00%	254.525	242.500	12.025
17	15/01/2031	4.850.000	970.000	2,00%	252.280	242.500	9.780
18	15/7/2031	3.637.500	727.500	2,00%	249.715	242.500	7.215
19	15/01/2032	2.425.000	485.000	2,00%	247.390	242.500	4.890
20	15/7/2032	1.212.500	242.500	2,00%	244.918	242.500	2.418
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>5.310.909</b>	<b>4.850.000</b>	<b>460.909</b>

**PHỤ LỤC 3 - LỊCH TRẢ NỢ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VỐN VAY  
THƯỜNG (OCR/MOL)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày bắt đầu	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tính vay lại		Tổng cộng	Trong đó	
						Nợ gốc	Nợ lãi
1	15/01/2024	<b>7.500.000</b>	<b>5.250.000</b>		138.158	138.158	-
2	15/7/2024	7.302.632	5.111.842	3,49%	227.207	138.158	89.049
3	15/01/2025	7.105.263	4.973.684	3,47%	225.104	138.158	86.946
4	15/7/2025	6.907.895	4.835.526	3,44%	220.690	138.158	82.532
5	15/01/2026	6.710.526	4.697.368	3,42%	219.048	138.158	80.890
6	15/7/2026	6.513.158	4.559.211	3,43%	215.674	138.158	77.516
7	15/01/2027	6.315.790	4.421.053	3,44%	214.852	138.158	76.694
8	15/7/2027	6.118.421	4.282.895	3,45%	211.511	138.158	73.353
9	15/01/2028	5.921.053	4.144.737	3,47%	210.585	138.158	72.427
10	15/7/2028	5.723.684	4.006.579	3,48%	207.661	138.158	69.503
11	15/01/2029	5.526.316	3.868.421	3,49%	206.248	138.158	68.090
12	15/7/2029	5.328.947	3.730.263	3,50%	202.979	138.158	64.821
13	15/01/2030	5.131.579	3.592.105	3,52%	201.841	138.158	63.683
14	15/7/2030	4.934.211	3.453.947	3,53%	198.609	138.158	60.451
15	15/01/2031	4.736.842	3.315.790	3,54%	197.363	138.158	59.205
16	15/7/2031	4.539.474	3.177.632	3,55%	194.170	138.158	56.012
17	15/01/2032	4.342.105	3.039.474	3,57%	192.816	138.158	54.658
18	15/7/2032	4.144.737	2.901.316	3,58%	189.946	138.158	51.788
19	15/01/2033	3.947.368	2.763.158	3,59%	188.198	138.158	50.040
20	15/7/2033	3.750.000	2.625.000	3,61%	185.085	138.158	46.927
21	15/1/2034	3.552.632	2.486.842	3,62%	183.510	138.158	45.352
22	15/7/2034	3.355.263	2.348.684	3,63%	180.438	138.158	42.281
23	15/01/2035	3.157.895	2.210.526	3,64%	178.751	138.158	40.593
24	15/7/2035	2.960.526	2.072.368	3,66%	175.723	138.158	37.565
25	15/01/2036	2.763.158	1.934.211	3,67%	173.923	138.158	35.765
26	15/7/2036	2.565.789	1.796.053	3,67%	171.049	138.158	32.891
27	15/01/2037	2.368.421	1.657.895	3,68%	168.891	138.158	30.733
28	15/7/2037	2.171.053	1.519.737	3,68%	165.906	138.158	27.748
29	15/01/2038	1.973.684	1.381.579	3,69%	163.834	138.158	25.676
30	15/7/2038	1.776.316	1.243.421	3,69%	160.918	138.158	22.760
31	15/01/2039	1.578.947	1.105.263	3,70%	158.750	138.158	20.593
32	15/7/2039	1.381.579	967.105	3,70%	155.905	138.158	17.747
33	15/01/2040	1.184.211	828.947	3,71%	153.641	138.158	15.483
34	15/7/2040	986.842	690.789	3,71%	150.936	138.158	12.779

Kỳ trả nợ	Ngày bắt đầu	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tinh vay lại		Tổng cộng	Trong đó	
						Nợ gốc	Nợ lãi
35	15/01/2041	789.474	552.632	3,71%	148.506	138.158	10.348
36	15/7/2041	592.105	414.474	3,72%	145.802	138.158	7.644
37	15/01/2042	394.737	276.316	3,72%	143.345	138.158	5.187
38	15/7/2042	197.368	138.158	3,73%	140.712	138.158	2.554
39	15/01/2043	(0)	(0)				
					<b>6.968.285</b>	<b>5.250.000</b>	<b>1.718.285</b>